

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho Quý 2 năm 2020

CÔNG

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.828.600.559	184.693.293.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.117.583.537	29.280.928.293
1. Tiền	111		3.117.583.537	29.280.928.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.193.073.118	97.396.292.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85.934.357.366	83.707.292.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.900.765.727	3.228.999.057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.525.526.623	10.835.653.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-167.576.598	-375.652.855
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		39.037.411.442	31.112.848.764
1. Hàng tồn kho	141		39.037.411.442	31.112.848.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.480.532.462	26.903.223.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.688.167.715	1.173.843.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.514.917.762	9.370.653.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.277.446.985	16.358.726.270
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.745.314.307	128.612.760.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		94.883.981.811	102.048.442.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221		94.883.981.811	102.048.442.205
- Nguyên giá	222		151.107.835.476	150.928.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-56.223.853.665	-48.879.709.635
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.216.023.459	6.192.786.882
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.216.023.459	6.192.786.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.645.309.037	20.371.531.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.645.309.037	20.371.531.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		296.573.914.866	313.306.053.788
NGUỒN VỐN			0	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		124.330.356.955	143.128.442.683
I. Nợ ngắn hạn	310		90.444.445.123	107.935.269.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.021.606.604	49.412.821.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.162.647.103	1.825.108.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.396.602.913	3.856.694.577

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		2.706.100.525	1.457.313.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.501.238.223	1.698.856.749
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.656.249.755	49.684.475.170
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		33.885.911.832	35.193.173.397
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33.885.911.832	35.193.173.397
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.243.557.911	170.177.611.105
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.243.557.911	170.177.611.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.837.090.000	148.837.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.837.090.000	148.837.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.706.059.091	8.706.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.700.408.820	12.634.462.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.116.662.014	9.909.808.193
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.583.746.806	2.724.653.821
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		296.573.914.866	313.306.053.788

Người lập biểu

Trần Thị Miền

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	36.247.242.708	25.861.893.517	64.805.797.215	53.960.222.427
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	17.771.250	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.247.242.708	25.861.893.517	64.788.025.965	53.960.222.427
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	28.585.834.591	20.336.430.921	51.136.029.874	42.000.242.510
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.661.408.117	5.525.462.596	13.651.996.091	11.959.979.917
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	275.602	284.607	404.513	548.111
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.894.758.876	402.582.527	3.547.186.658	2.121.639.395
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.894.758.876	402.582.527	3.547.186.658	2.121.639.395
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	2.277.539.921	2.120.268.998	3.417.482.714	3.807.365.271
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	2.055.655.672	1.458.654.226	3.289.639.731	3.457.891.035
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.433.729.250	1.544.241.452	3.398.091.501	2.573.632.327
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	338.903.908	360.000.000	360.258.075	1.013.000.000
12.	Chi phí khác	32	VI.06	280.085.488	1.246.972.017	422.932.855	2.189.768.635
13.	Lợi nhuận khác	40		58.818.420	- 886.972.017	- 62.674.780	- 1.176.768.635
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.492.547.670	657.269.435	3.335.416.721	1.396.863.692
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	354.526.632	280.542.486	751.669.915	674.162.387
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.138.021.038	376.726.949	2.583.746.806	722.701.305
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	76	27	174	51
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	76	27	174	51

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.330.381.461	64.206.989.167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.210.379.668)	(79.777.101.070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.465.151.348)	(4.070.186.921)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.397.669.566)	(2.313.695.381)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.552.399.627)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.266.776.376	23.676.850.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.351.815.031)	(36.746.610.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.827.857.776)	(36.576.154.042)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			450.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.058.306.683	82.658.713.886
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.393.793.663)	(76.553.720.412)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(335.486.980)	6.104.993.474

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(26.163.344.756)	(30.021.160.568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.280.928.293	44.933.057.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.117.583.537	14.911.896.942

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2020
- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.080.550.163	28.706.400.087
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.033.374	574.528.206
Cộng	<u>3.117.583.537</u>	<u>29.280.928.293</u>
	3.117.583.537	29.280.928.293

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con			101.394.183.172	-	101.394.183.172			101.394.183.172
- Công ty TNHH Khang Minh conslab Thạch Anh	100	100	101.394.183.172	-	101.394.183.172			101.394.183.172
- Đầu tư vào đơn vị khác				-				
Cộng			101.394.183.172		101.394.183.172			101.394.183.172

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con và đơn vị khác trong kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	101.394.183.172	101.394.183.172

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.934.357.366	83.707.292.821
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.900.765.727	3.228.999.057
Tổng	106.835.123.093	86.936.291.878

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.525.526.623	-	10.835.653.888	-
- Tạm ứng		-		-
- Phải thu khác	1.525.526.623	-	10.835.653.888	-
		-		-
b. Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-		-
Cộng	1.525.526.623	-	10.835.653.888	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.497.980.476	-	10.359.682.316	-
- Công cụ, dụng cụ		-	78.973.574	-
- Thành phẩm	9.397.060.589	-	20.674.192.874	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	21.895.041.065	-	31.112.848.764	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định		
- XDCB dở dang khác	941.925.990	918.689.413
- Mua BĐS (văn phòng đại diện tại Hà Nội- chưa hoàn thiện bàn giao)	5.274.097.469	5.274.097.469
Cộng	6.216.023.459	6.192.786.882

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	49.567.725.970	83.103.686.743	14.815.486.354	1.337.136.364	2.104.116.409	150.928.151.840
- Mua trong kỳ					53.683.636	53.683.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con		126.000.000				126.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 2/2020	49.567.725.970	83.229.686.743	14.815.486.354	1.337.136.364	2.157.800.045	151.107.835.476
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	13.405.811.014	27.593.586.323	6.372.221.905	371.832.914	1.136.257.479	48.879.709.635
- Khấu hao trong kỳ	845.533.170	1.943.321.274	710.361.854	86.678.244	29.788.672	3.615.683.214
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con	1.203.897.852	2.219.387.052	225.000.000		80.175.912	3.728.460.816
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 1/2020	15.455.242.036	31.756.294.649	7.307.583.759	458.511.158	1.246.222.063	56.223.853.665
III. Giá trị còn lại	34.112.483.934	51.473.392.094	7.507.902.595	878.625.206	911.577.982	94.883.981.811
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	36.161.914.956	55.510.100.420	8.443.264.449	965.303.450	967.858.930	102.048.442.205
<i>2. Tại ngày cuối Quý 2/2020</i>	34.112.483.934	51.473.392.094	7.507.902.595	878.625.206	911.577.982	94.883.981.811

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.688.167.715	1.173.843.010
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng		
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.688.167.715	1.173.843.010
b. Dài hạn	3.336.397.462	4.558.786.626
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	761.407.780	1.952.137.236
- Chi phí san lấp mặt bằng	2.574.989.682	2.606.649.390
- Các khoản khác		
Cộng	5.024.565.177	5.732.629.636

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Số trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
a. Vay ngắn hạn	49.684.475.170	49.684.475.170	51.058.306.683	50.086.532.099	50.656.249.754	50.656.249.754
- Vay ngân hàng	49.684.475.170	49.684.475.170	51.058.306.683	50.086.532.099	50.656.249.754	50.656.249.754
+ Ngân hàng hợp tác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng MSB	46.684.475.170	46.684.475.170	48.058.306.683	47.086.532.099	47.656.249.754	47.656.249.754
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35.193.173.397	35.193.173.397	0	1.307.261.564	33.885.911.833	33.885.911.833
- Vay ngân hàng	35.193.173.397	33.991.882.130	0	1.307.261.564	33.885.911.833	33.885.911.833
+ Ngân hàng hợp tác		0			0	0
+ Ngân hàng MSB	1.201.291.267			765.724.067	435.567.200	435.567.200
+ ngân hàng Shinhan Bank	710.718.757	710.718.757		104.037.497	606.681.260	606.681.260
+ ngân hàng Techcombank	3.281.163.373	3.281.163.373		437.500.000	2.843.663.373	2.843.663.373
+ Ngân hàng Agribank Đồng Văn II	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	84.877.648.567	84.877.648.567	51.058.306.683	51.393.793.663	84.542.161.587	84.542.161.587

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	26.021.606.604	26.021.606.604	49.412.821.065	49.412.821.065
b. Người mua trả tiền trước	3.162.647.103	3.162.647.103	1.825.108.070	1.825.108.070
Cộng	29.184.253.707	29.184.253.707	51.237.929.135	51.237.929.135

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		2.078.555.555	1.048.573.250	311.983.804		2.815.145.001
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.605.267.835	751.669.915			2.356.937.750
- Thuế thu nhập cá nhân		172.871.187	51.648.975			224.520.162
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.358.726.270		81.279.285		16.277.446.985	
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
Cộng	16.358.726.270	3.856.694.577	1.933.171.425	311.983.804	16.277.446.985	5.396.602.913

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	2.501.238.223	1.698.856.749
- Kinh phí công đoàn	849.419.449	745.080.670
- Bảo hiểm xã hội	1.630.545.317	932.502.622
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.273.457	21.273.457
b. Dài hạn		
Cộng	2.501.238.223	1.698.856.749

13. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	141.750.000.000	8.711.059.091	16.996.898.193		167.457.957.284
Tăng vốn trong năm trước	7.087.090.000				7.087.090.000
Lãi trong năm trước			2.724.653.821	103.360.272	2.621.293.549
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					
Phân phối lợi nhuận năm trước			7.087.090.000		7.087.090.000
Giảm khác					
		5.000.000		103.360.272	98.360.272
Số dư ngày 31/12/2019					
Số dư ngày 01/01/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	12.634.462.014	-	170.177.611.105
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay			2.583.746.806		2.583.746.806
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm nay			517.800.000		517.800.000
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Số dư ngày 30/06/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	14.700.408.820	-	172.243.557.911

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	33.526.500.000	22,53%	33.526.500.000	22,53%
- Ông Lê Hoài An	7.497.000.000	5,04%	7.497.000.000	5,04%
- Cổ đông khác	107.813.590.000	72,43%	107.813.590.000	72,43%
Cộng	148.837.090.000	100%	148.837.090.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	148.837.090.000	148.837.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	148.837.090.000	148.837.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.883.709	14.883.709
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.883.709	14.883.709
+ Cổ phiếu phổ thông	14.883.709	14.883.709
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.883.709	14.883.709
+ Cổ phiếu phổ thông	14.883.709	14.883.709
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán thành phẩm	64.805.797.215	53.960.222.427
Cộng	64.805.797.215	53.960.222.427

02. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.136.029.874	42.000.242.510
Cộng	51.136.029.874	42.000.242.510

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	404.513	548.111
Cộng	404.513	548.111

*Đơn vị tính: VND***04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền vay	3.547.186.658	2.121.639.395
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.547.186.658	2.121.639.395

05. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	36.835.488	14.807.178
- Phạt chậm nộp thuế		81.962.289
Cộng	36.835.488	96.769.467

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	3.289.639.731	3.457.891.035
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.417.482.714	3.807.365.271
Cộng	6.707.122.445	7.265.256.306

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	751.669.915	674.162.387
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	751.669.915	674.162.387
------------------------------------	--------------------	--------------------

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.583.746.806	722.701.305
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.583.746.806	722.701.305
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.883.709	14.175.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173,60	50,98

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.688.494.086	26.071.282.921
- Chi phí nhân công	4.333.756.826	4.796.634.443
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.034.037.680	5.649.222.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.189.093.506	1.310.268.436
- Chi phí khác bằng tiền	2.653.788.284	1.931.492.237
Cộng	34.899.170.382	33.995.681.184

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	907.584.078	688.451.519
Cộng	907.584.078	688.451.519

Người lập biểu

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 7 năm 2020



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê